

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62510850200000001	NGO THI VAN	女	2000-02-18	037300010496	LE 4.16	
2	H62510850200000002	PHAM HOANG LONG	男	2001-05-03	022201001989	LE 4.16	
3	H62510850200000003	NGUYEN NGOC ANH	女	2000-10-23	e02386475	LE 4.16	
4	H62510850200000004	DONG THI QUYEN	女	2001-04-13	022301003128	LE 4.16	
5	H62510850200000005	NGUYEN THI DIEU HIEN	女	2008-03-04	E03968722	LE 4.16	
6	H62510850200000006	NGUYEN THI THANH MAI	女	2001-09-28	035301000724	LE 4.16	
7	H62510850200000007	NGUYEN TRUNG DUC	男	2003-06-28	022203001789	LE 4.16	
8	H62510850200000008	XIE CHI HAO	男	2008-12-25	031208012494	LE 4.16	
9	H62510850200000009	HOANG NGOC MAI	女	2007-06-13	015307003354	LE 4.16	
10	H62510850200000010	HOANG KHANH NGOC	女	2008-11-10	001308046317	LE 4.16	
11	H62510850200000011	NGHIEM HAI YEN	女	1990-08-07	001190027761	LE 4.16	
12	H62510850200000012	VU CHAU BANG	女	2003-01-30	026303002793	LE 4.16	
13	H62510850200000013	DANG HIEU NGUYEN	男	2008-08-23	001208069833	LE 4.16	
14	H62510850200000014	DIEP THI DIEU LINH	女	2007-12-21	024307009042	LE 4.16	
15	H62510850200000015	NGUYEN THI HANG NGOC	女	1996-03-01	036196003706	LE 4.16	
16	H62510850200000016	BUI TUE KHANH	女	2008-10-26	022308008623	LE 4.16	
17	H62510850200000017	NGUYEN KIM NGAN	女	1995-05-31	001195026559	LE 4.16	
18	H62510850200000018	LE MAI CHI	女	2002-04-20	025302000310	LE 4.16	
19	H62510850200000019	HO TRAN ANH THU	女	2004-02-07	068304008410	LE 4.16	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62510850200000020	VU DINH KIEN	男	2003-11-18	022203007188	LE 5.19	
2	H62510850200000021	VU THI MAI	女	1998-01-12	030198000472	LE 5.19	
3	H62510850200000022	LY THI HANG	女	1992-09-20	022192005349	LE 5.19	
4	H62510850200000023	HOANG THI PHUONG NGA	女	2002-08-09	020302006729	LE 5.19	
5	H62510850200000024	LUC THI NGUYET ANH	女	1998-12-24	038198010514	LE 5.19	
6	H62510850200000025	NGUYEN HA MY	女	2003-01-24	001303009596	LE 5.19	
7	H62510850200000026	DANG THUY PHUONG	女	2008-05-10	033308002938	LE 5.19	
8	H62510850200000027	NGO THI THOM	女	1996-12-20	001196035361	LE 5.19	
9	H62510850200000028	NGUYEN THI DUNG	女	2001-10-09	019301002639	LE 5.19	
10	H62510850200000029	BUI THI THUY DUONG	女	2008-06-10	001308034970	LE 5.19	
11	H62510850200000030	TRAN THI ANH DUONG	女	2005-12-24	027305010510	LE 5.19	
12	H62510850200000031	NGUYEN LUU GIA LINH	女	2008-04-02	001308021352	LE 5.19	
13	H62510850200000032	THANG THU HIEN	女	2008-07-24	008308008777	LE 5.19	
14	H62510850200000033	TRAN THI HIEN	女	1992-10-20	038192019067	LE 5.19	
15	H62510850200000034	DOAN NGUYEN TU ANH	女	2003-05-16	034303006888	LE 5.19	
16	H62510850200000035	VU CAM LY	女	2003-11-24	022303001776	LE 5.19	
17	H62510850200000036	TRANG TIEN THUY	女	1995-01-17	010195008225	LE 5.19	
18	H62510850200000037	NGO THI ANH VAN	女	1995-05-24	027195000738	LE 5.19	
19	H62510850200000038	DO QUYNH TRANG	女	2008-06-28	030308006605	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁP NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62510850200000039	PHAN BAO CHI	女	2008-04-07	027308008028	LR 1.1	
2	H62510850200000040	TRAN HOANG NGUYEN	女	2008-07-09	010308002059	LR 1.1	
3	H62510850200000041	HO LE NGOC HA	女	2001-07-26	040301019037	LR 1.1	
4	H62510850200000042	NGUYEN THI HIEN	女	2002-04-02	026302000216	LR 1.1	
5	H62510850200000043	TRUONG THI ANH LINH	女	1999-06-24	026199003914	LR 1.1	
6	H62510850200000044	DOAN THI THUY LINH	女	1997-11-30	036197015889	LR 1.1	
7	H62510850200000045	BUI HOANG ANH	女	2008-09-03	019308005688	LR 1.1	
8	H62510850200000046	LE PHUONG THUY	女	2008-04-22	038308015172	LR 1.1	
9	H62510850200000047	NGUYEN THI THANH HUE	女	1980-04-01	001180046882	LR 1.1	
10	H62510850200000048	VU THI TRANG	女	2001-05-01	022301001700	LR 1.1	
11	H62510850200000049	DOAN THI THUY TRANG	女	1999-04-24	022199004914	LR 1.1	
12	H62510850200000050	DUONG VAN DUOC	男	2000-10-23	K0429222	LR 1.1	
13	H62510850200000051	PHAM NGAN HA	女	2008-07-11	001308040648	LR 1.1	
14	H62510850200000052	NGUYEN THI THUY LOAN	女	1994-12-19	038194038576	LR 1.1	
15	H62510850200000053	NGUYEN LAN ANH	女	2003-11-07	010303002285	LR 1.1	
16	H62510850200000054	LE CAM HANG	女	2003-05-03	042303001641	LR 1.1	
17	H62510850200000055	CHU DINH PHUC	男	1984-10-13	001084032571	LR 1.1	
18	H62510850200000056	PHAM THI HAI YEN	女	1995-08-05	026195002507	LR 1.1	
19	H62510850200000057	LE THI THIEN NGA	女	2004-01-20	038304009983	LR 1.1	
20	H62510850200000058	KHUAT THI HONG NHUNG	女	1995-07-21	001195013812	LR 1.1	
21	H62510850200000059	LY THU THAO	女	2003-05-08	019303001688	LR 1.1	
22	H62510850200000060	LAM TO HAO	女	2002-03-08	079302001650	LR 1.1	
23	H62510850200000061	NGUYEN DUY DIEN	男	1995-08-28	052095006234	LR 1.1	
24	H62510850200000062	DANG LAN ANH	女	2003-11-18	042303001021	LR 1.1	
25	H62510850200000063	TRAN THI THANH THUY	女	2004-04-19	008304008131	LR 1.1	
26	H62510850200000064	NGUYEN HOANG BAO NGOC	女	2004-05-07	038304001944	LR 1.1	
27	H62510850200000065	PHAM THI THUY HIEN	女	2003-01-16	034303011760	LR 1.1	
28	H62510850200000066	PHAM THI MAI DUYEN	女	2005-06-23	024305002021	LR 1.1	
29	H62510850200000067	TRAN THI HONG HANH	女	1999-09-26	019199006812	LR 1.1	
30	H62510850200000068	DANG NHAT BINH	男	2004-10-24	001204007913	LR 1.1	
31	H62510850200000069	TRAN THI VAN GIANG	女	2004-12-03	001304024977	LR 1.1	
32	H62510850200000070	NGUYEN VU NHAT DUONG	男	2003-02-27	025203001456	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62510850200000071	NONG THI MAY	女	1999-07-11	020199006247	LR 3.10	
2	H62510850200000072	VU VAN CHUNG	男	1993-06-09	001093001900	LR 3.10	
3	H62510850200000073	HOANG THI DIEU LINH	女	2003-09-01	020303002207	LR 3.10	
4	H62510850200000074	NGUYEN BAO LINH	女	2001-11-30	027301007231	LR 3.10	
5	H62510850200000075	NGUYEN VAN SAM	男	2003-03-11	024203003262	LR 3.10	
6	H62510850200000076	VU VAN THANG	男	2003-08-18	015203002491	LR 3.10	
7	H62510850200000077	NGO THI ANH THU	女	1991-05-19	027191004499	LR 3.10	
8	H62510850200000078	PHAM BA THI	男	1987-05-10	038087020841	LR 3.10	
9	H62510850200000079	NGUYEN THI TUYET	女	2003-06-29	001303043669	LR 3.10	
10	H62510850200000080	VU THI HAI HANG	女	2003-04-17	001303015987	LR 3.10	
11	H62510850200000081	CHU MAI LOAN	女	2003-12-21	015303008699	LR 3.10	
12	H62510850200000082	HOANG DIEU LINH	女	2004-10-11	030304009903	LR 3.10	
13	H62510850200000083	DUONG HOANG LINH	女	2008-09-23	024308013319	LR 3.10	
14	H62510850200000084	VU THI THUY HOAI	女	1991-07-09	019191009196	LR 3.10	
15	H62510850200000085	DAO THI HA	女	2001-01-23	027301006951	LR 3.10	
16	H62510850200000086	NGUYEN YEN LINH	女	2000-10-23	027300003033	LR 3.10	
17	H62510850200000087	DO HUYEN TRANG	女	2008-06-26	024308003014	LR 3.10	
18	H62510850200000088	LE THI NGOC LIEN	女	1998-02-12	025198003567	LR 3.10	
19	H62510850200000089	NGUYEN THUY NGÀ	女	1999-07-08	001199015646	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62510850200000090	DO PHUC AN	男	2008-04-03	001208041758	LR 3.9	
2	H62510850200000091	TRAN THI THANH TRA	女	1987-12-20	040187019162	LR 3.9	
3	H62510850200000092	NGUYEN HOANG KIEN	男	2008-03-29	001208019127	LR 3.9	
4	H62510850200000093	TANG THI THU	女	2004-10-18	020304007170	LR 3.9	
5	H62510850200000094	HA THI LINH	女	2007-11-28	024307007838	LR 3.9	
6	H62510850200000095	VU THU PHUONG	女	2008-06-04	027308002977	LR 3.9	
7	H62510850200000096	NGUYEN THI BICH DAO	女	1995-09-13	036195005488	LR 3.9	
8	H62510850200000097	TRAN HUYEN TRANG	女	2001-03-11	020301005810	LR 3.9	
9	H62510850200000098	HOANG THI NHAM	女	2002-12-17	006302003926	LR 3.9	
10	H62510850200000099	LUU DIEU LINH	女	2008-11-19	010308006700	LR 3.9	
11	H62510850200000100	TRAN THI THAO	女	2000-01-26	006300003868	LR 3.9	
12	H62510850200000101	TRAN NGUYET ANH	女	1999-09-18	001199007959	LR 3.9	
13	H62510850200000102	NGUYEN NGOC THAO NGUYEN	女	2008-03-06	001308057748	LR 3.9	
14	H62510850200000103	NGUYEN TRAN BAO NGOC	女	2008-09-15	024308003476	LR 3.9	
15	H62510850200000104	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	1999-12-23	042199003013	LR 3.9	
16	H62510850200000105	LANG THI VIEN	女	2002-01-29	024302007026	LR 3.9	
17	H62510850200000106	NGUYEN MINH THU	女	2001-12-03	089301006336	LR 3.9	
18	H62510850200000107	VU THI LAN ANH	女	2000-02-07	034300000896	LR 3.9	
19	H62510850200000108	VU THI DIEM	女	1993-07-04	006193005374	LR 3.9	